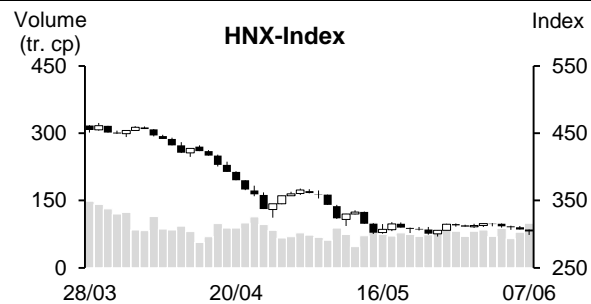
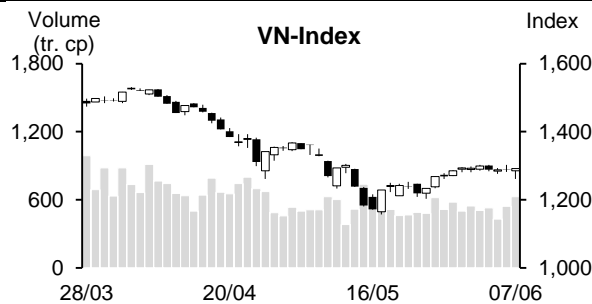


07/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,291.35	0.10%	1,324.37	-0.20%	304.15	-0.87%
Tổng KLGD (tr. cp)	670.87	13.73%	174.40	20.18%	131.11	52.61%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	625.99	15.59%	153.98	15.92%	99.24	25.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	526.02	19.00%	142.70	7.91%	77.35	28.30%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,834.96	5.27%	6,425.89	9.25%	3,369.67	79.83%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,460.37	7.59%	5,568.78	8.10%	2,304.13	34.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,646.91	20.62%	5,251.65	6.04%	1,702.15	35.37%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	149	29%	12	40%	62	25%
Số mã giảm	309	61%	17	57%	148	60%
Số mã đứng giá	51	10%	1	3%	38	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán đã có phiên đảo chiều ngoạn mục trong ngày thứ ba. Các chỉ số mở cửa lao dốc và đà giảm được nới rộng trong suốt phiên sáng trước áp lực bán mạnh của nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là ngân hàng, bất động sản, chứng khoán. Ngược lại, chỉ có một số ít ngành giữ được sắc xanh tích cực như dầu khí, điện, nông nghiệp, đường. Bước sang phiên chiều, dòng tiền bắt đáy bắt ngờ dâng cao giúp thị trường phục hồi. Tuy nhiên, lực cầu không lan tỏa mà chỉ tập trung ở một số trụ cột kéo chỉ số như FPT, VCB, CTG, BVH. Bên cạnh đó, các nhóm ngành nổi bật trong thời gian gần đây như thủy sản, dệt may, cảng biển cũng có tín hiệu đảo chiều và bật tăng khá mạnh để tiếp tục duy trì xu hướng tăng. Chốt phiên, VN-Index đóng cửa với sắc xanh nhẹ với thanh khoản cải thiện. Mặc dù vậy, độ rộng thị trường vẫn đang ghi nhận sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index tiếp tục có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch vượt đường MA10 và MA20 cho thấy nhà đầu tư giao dịch khá sôi động. Chỉ số tạo mẫu hình nến Hammer sau khi về test đường MA20 chứng tỏ lực mua ở quanh hỗ trợ này đã giúp chỉ số tăng điểm trở lại. Cùng với đó, chỉ báo MACD vẫn đang duy trì đà tăng cho thấy tình hình vẫn đang lạc quan. Hiện tại, chỉ số đang test lại thử thách tại mức tâm lý 1,300 điểm, nếu vượt kháng cự này thì nhịp hồi phục sẽ có thể tiếp diễn. Trong trường hợp ngược lại, chỉ số không thể chinh phục mức 1,300 điểm thì áp lực điều chỉnh sẽ tiếp tục xuất hiện và đường MA20 (mức 1,258 điểm) vẫn sẽ là hỗ trợ gần nhất. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index tiếp tục có phiên giảm điểm với khối lượng tăng vượt mức trung bình 10 phiên và 20 phiên. Chỉ số cũng tạo mẫu hình nến Hammer khi về test đáy cũ (mức 300 điểm) cho thấy ngưỡng này đã hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ. Đây vẫn sẽ là hỗ trợ quan trọng của chỉ số trong những ngày tới. Nhìn chung, thị trường đang có những tín hiệu lạc quan nhưng xu hướng chính vẫn đang là xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng quan sát và chờ đợi những tín hiệu đáng tin cậy hơn từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: GVR (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACL, PVI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GVR	Mua	08/06/22	25.3	25.3	0.0%	29	14.6%	24	-5.1%	Tín hiệu test MA20 tích cực

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACL	Quan sát mua	08/06/22	29.3	32-33	Tín hiệu tích lũy phía trên các đường MA + xuất hiện nền tăng tốt kèm vol cao trở lại -> khả năng có thể tiếp tục hồi phục về đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 28-28.5
2	PVI	Quan sát mua	08/06/22	51.4	56-58	Tín hiệu bật tăng tốt từ MA200 với nền tăng dài kèm vol tăng cao + MACD tạo Hook -> khả năng có nhịp hồi về đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 50-50.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	68.5	64.9	5.5%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Thanh khoản hệ thống cải thiện, giảm áp lực lên lãi suất và ổn định tỷ giá

Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 30/5-3/6 đề cập đến việc lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm giảm mạnh.

SSI Research cho biết trong tuần qua, ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã rút ròng gần 400 tỷ đồng trên thị trường mở. Cụ thể, NHNN bơm 566 tỷ đồng, thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5% trong khi có 944 tỷ đồng đáo hạn và đưa khối lượng tín phiếu đang lưu hành giảm xuống còn 1.900 tỷ đồng.

Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm ở mức 0,5%, giảm 60 điểm cơ bản, mức thấp nhất từ tháng 4/2021.

Tín dụng tăng trong 5 tháng đầu năm, ở mức 8,03% so với cuối 2021, tăng 17% so với cùng kỳ, theo số liệu từ NHNN khiến tăng trưởng tín dụng tại hầu hết các NHTM đã gần chạm trần tín dụng. Trạng thái thanh khoản cải thiện giúp lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng giảm, hạ áp lực lên lãi suất huy động và ổn định tỷ giá.

Xuất khẩu cao su trong tháng 5 tăng 28%

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) dẫn số liệu Tổng cục Hải quan cho biết, ước tính, xuất khẩu cao su trong tháng 5 là 110.000 tấn, trị giá 181 triệu USD, tăng 40,4% về lượng và tăng 28% về trị giá so với tháng trước đó.

Giá cao su xuất khẩu bình quân trong tháng 5 là 1.645 USD/tấn, giảm 9% so với tháng 4 và giảm 5% so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm, xuất khẩu cao su ở mức 595.000 tấn, trị giá 1,04 tỷ USD, tăng 8% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Các thị trường mua cao su của Việt Nam là Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Mỹ, Pakistan, Tây Ban Nha và Anh.

Giá thép trong nước tiếp tục giảm hơn 300.000 đồng/tấn lần thứ năm

Nhiều doanh nghiệp thép hạ giá sản phẩm từ chiều 6/6 và là lần giảm thứ năm liên tiếp trong hơn ba tuần.

Hòa Phát tại miền Bắc giảm cùng giảm 300.000 đồng/tấn đối với thép CB240 và D10 CB300, xuống còn 16,95 triệu đồng/tấn và 17,51 triệu đồng/tấn. Tại miền Nam, giá hai loại trên cũng giảm 300.000 đồng/tấn, xuống còn 16,95 triệu đồng/tấn và 17,41 triệu đồng/tấn.

Với thương hiệu thép Việt Ý, CB240 và D10 CB300 hạ theo thứ tự là 300.000 đồng/tấn và 310.000 đồng/tấn xuống 16,92 triệu đồng/tấn và 17,42 triệu đồng/tấn.

Thép Pomina cũng giảm 300.000 đồng/tấn đối với CB240 và CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại trên còn 17,76 triệu đồng/tấn và 17,96 triệu đồng/tấn.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng bán thép của Hòa Phát tháng 5 tăng 10% so với tháng trước

Tháng 5 năm nay, Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo đã sản xuất 780.000 tấn thép thô, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lượng bán hàng phôi thép, thép xây dựng và thép cuộn cán nóng (HRC) là 660.000 tấn, tăng 10% so với tháng 5/2021 và đồng thời cũng tăng 10% so với tháng trước.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, doanh nghiệp đã sản xuất 3,6 triệu tấn thép thô, tăng 10% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng phôi thép, thép xây dựng và HRC đạt 3,4 triệu tấn, tăng 5%.

Hiện tại, Hòa Phát hiện đang giữ thị phần số 1 Việt Nam về thép xây dựng, ống thép và là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất sản xuất được thép cuộn cán nóng.

Kế hoạch kinh doanh năm nay đơn vị này trình cổ đông gồm doanh thu 160.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế từ 25.000 tỷ đồng đến 30.000 tỷ đồng. Như vậy, mục tiêu kinh doanh năm nay ghi nhận tăng trưởng gần 7% về mặt doanh thu nhưng giảm từ 13% đến 27,5% về lợi nhuận.

Khang Điền phát hành hơn 64 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2021 tỷ lệ 10%

Nghị quyết HĐQT Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (HoSE: KDH) thông qua việc phát hành 64,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%. Thời gian thực hiện dự kiến quý II - quý III năm nay.

Ngoài ra, Khang Điền cũng sẽ chào bán thêm 9,6 triệu cổ phiếu ESOP cho HĐQT và người lao động trong công ty. Giá bán sẽ là 24.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành so với số cổ phiếu đang lưu hành là 1,5%. Số cổ phiếu trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm và dự kiến bán ra vào quý II - quý III năm nay. Tổng số tiền thu được khoảng 216 tỷ đồng sẽ được bổ sung vốn kinh doanh cho công ty. Sau hai đợt phát hành trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp sẽ tăng lên 7.169 tỷ đồng.

Năm nay, công ty đặt kế hoạch với doanh thu đạt 4.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.400 tỷ đồng, lần lượt tăng 7% và 16% so với thực hiện trong năm 2021. Mức cổ tức dự kiến cho năm nay sẽ là 10%.

Kido muốn bán hơn 28 triệu cổ phiếu quỹ, ước thu về gần 1.800 tỷ đồng

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) công bố quyết định HĐQT thông qua bán toàn bộ 28,1 triệu cổ phiếu quỹ, tương đương 10,5% tổng số lượng cổ phần đã phát hành. Mục tiêu bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cổ phiếu có sự hồi phục tốt từ vùng 50.000 đồng/cp lên 63.500 đồng/cp, tăng 27% trong vòng nửa tháng và ghi nhận đỉnh trong lịch sử giao dịch. Tạm tính vùng này, tập đoàn có thể thu về 1.784 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh, Kido lên kế hoạch doanh thu năm 2022 đạt 14.000 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2021; lợi nhuận trước thuế là 900 tỷ đồng, tăng 38%. Quý I, doanh thu đạt 2.879 tỷ đồng, hoàn thành 21% kế hoạch năm và tăng 24% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận trước thuế đạt 152 tỷ đồng, tăng 1,3%; lợi nhuận sau thuế 121 tỷ đồng, giảm 10%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thông kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	81,000	1.63%	0.12%
DGC	124,900	5.76%	0.05%
FPT	115,600	2.30%	0.05%
PLX	46,700	4.01%	0.04%
POW	14,750	6.88%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	33,000	4.76%	0.20%
PVI	51,400	4.90%	0.16%
PTI	61,500	8.85%	0.11%
TNG	32,100	9.93%	0.08%
VNR	26,900	7.60%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	68,500	-1.15%	-0.07%
BID	33,600	-1.75%	-0.06%
VIC	78,000	-0.64%	-0.04%
TPB	29,600	-3.58%	-0.03%
ACB	24,950	-1.38%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	38,600	-3.98%	-0.16%
KSF	84,000	-1.75%	-0.12%
L14	166,500	-6.46%	-0.09%
VCS	86,500	-1.93%	-0.08%
CEO	39,100	-2.49%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	14,750	6.88%	38,045,400
DXG	21,650	-6.88%	20,238,500
HPG	33,200	-0.30%	19,376,400
SSI	28,200	-2.76%	18,575,400
STB	20,200	-1.46%	16,797,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	33,000	4.76%	19,093,243
SHS	17,600	-1.68%	15,590,133
HUT	30,000	-2.28%	6,992,168
TNG	32,100	9.93%	6,104,723
KLF	3,400	-5.56%	5,594,777

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	33,200	-0.30%	640.4
POW	14,750	6.88%	554.5
SSI	28,200	-2.76%	520.5
DPM	67,500	0.00%	477.5
DCM	42,500	-1.73%	465.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	33,000	4.76%	601.3
SHS	17,600	-1.68%	265.8
CEO	39,100	-2.49%	211.4
HUT	30,000	-2.28%	209.3
TNG	32,100	9.93%	186.8

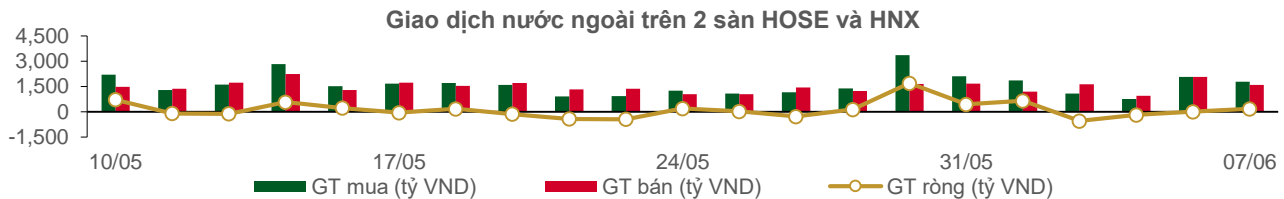
Thông kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	11,044,400	279.82
FPT	2,118,500	256.13
SHB	10,051,000	140.12
TCB	3,596,000	130.50
SJS	1,086,000	75.66

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
THD	21,482,000	777.65
NVB	5,792,000	217.20
MST	3,528,000	50.10
QHD	190,000	10.26
MKV	456,996	6.72

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.00	1,758.30	39.21	1,598.32	5.80	159.98
HNX	1.30	27.19	0.10	2.52	1.20	24.67
Tổng 2 sàn	46.30	1,785.49	39.31	1,600.84	6.99	184.65



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	28,800	11,277,900	327.60
FPT	115,600	2,119,200	256.21
DPM	67,500	1,805,600	121.03
MSN	117,900	1,007,700	116.52
PNJ	128,000	600,600	77.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	17,600	1,001,200	17.74
PVI	51,400	76,100	3.75
TNG	32,100	108,200	3.35
PVS	33,000	20,400	0.64
PVG	12,100	25,000	0.30

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	115,600	2,118,500	256.13
DCM	42,500	3,243,400	136.14
GAS	130,000	858,100	110.19
DPM	67,500	1,532,500	100.57
VHM	68,500	1,249,600	85.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,000	21,411	0.71
THD	38,600	13,700	0.53
TNG	32,100	6,700	0.21
APS	18,900	11,000	0.21
PCE	23,400	6,200	0.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	28,800	10,861,900	315.69
PNJ	128,000	446,400	57.77
MSN	117,900	478,380	55.69
HPG	33,200	957,700	31.70
VCB	81,000	374,100	30.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,600	1,001,200	17.74
PVI	51,400	76,100	3.75
TNG	32,100	101,500	3.14
PVG	12,100	25,000	0.30
LHC	131,000	2,100	0.27

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

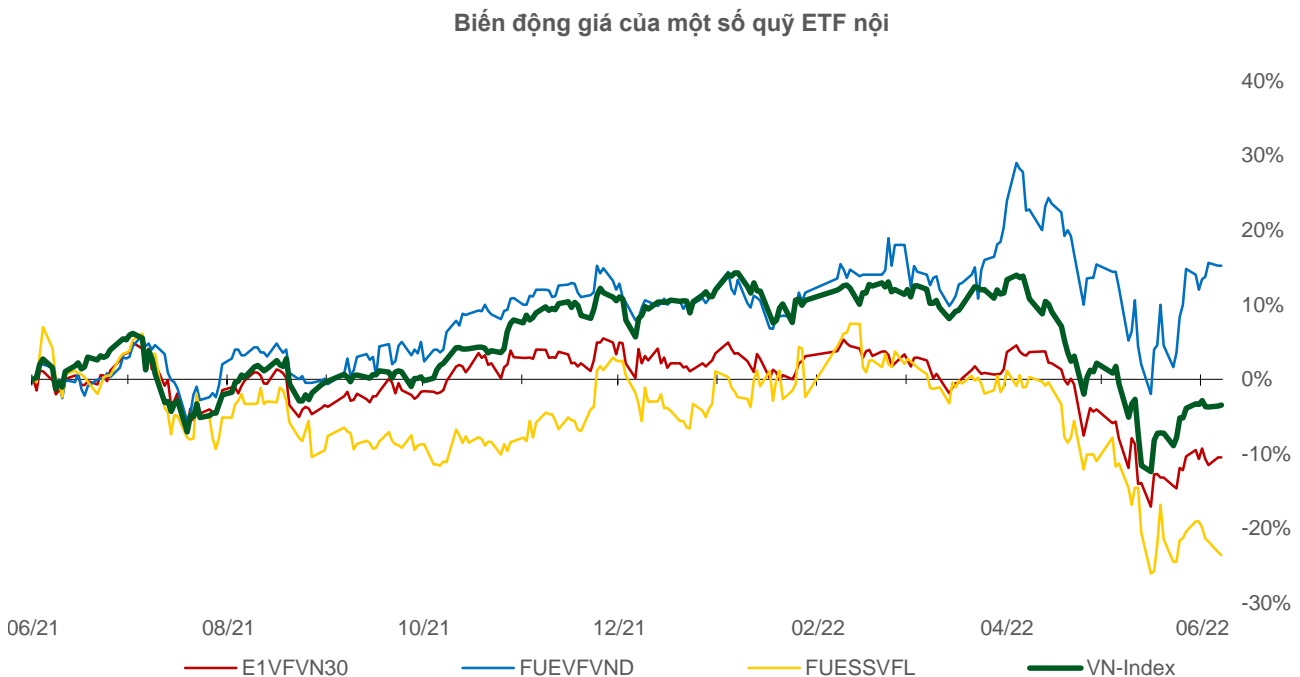
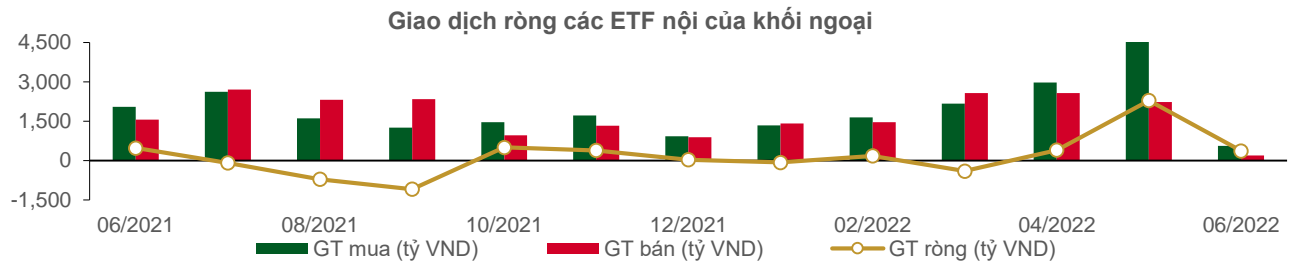
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DCM	42,500	(1,618,100)	(66.28)
GAS	130,000	(420,800)	(53.71)
DXG	21,650	(2,322,800)	(50.15)
VHM	68,500	(696,900)	(47.56)
REE	96,000	(447,300)	(42.78)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	38,600	(13,700)	(0.53)
APS	18,900	(8,400)	(0.16)
PCE	23,400	(6,200)	(0.15)
VNF	21,400	(5,200)	(0.11)
CEO	39,100	(2,500)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	22,350	0.0%	990,600	21.70
FUEMAV30	15,550	-0.3%	31,900	0.52
FUESSV30	16,390	0.2%	23,500	0.38
FUESSV50	19,010	0.1%	11,100	0.21
FUESSVFL	17,000	-0.5%	95,400	1.65
FUEVFN30	28,800	0.0%	11,507,800	334.18
FUEVN100	16,820	0.1%	102,200	1.74
FUEIP100	9,510	0.1%	62,900	0.59
FUEKIV30	8,580	-0.8%	57,200	0.49
Tổng cộng			12,882,600	361.46

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	15.60	12.05	3.55
FUEMAV30	0.13	0.11	0.02
FUESSV30	0.14	0.20	(0.06)
FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	0.55	0.71	(0.16)
FUEVFN30	327.60	11.90	315.69
FUEVN100	0.54	1.19	(0.65)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.24	0.21	0.03
Tổng cộng	344.81	26.38	318.43



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	180	-18.2%	87,140	24	24,950	44	(136)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	610	-6.2%	10,140	105	24,950	183	(427)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2202	10	-50.0%	80,610	2	24,950	0	(10)	28,100	2.4	09/06/2022
CACB2203	1,530	-6.1%	1,160	134	24,950	565	(965)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,840	-14.8%	1,620	153	24,950	1,029	(811)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	2,230	-0.9%	9,100	29	115,600	1,606	(624)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,340	9.4%	53,570	105	115,600	1,616	(724)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,650	7.3%	25,690	17	115,600	2,600	(50)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,500	12.3%	128,540	55	115,600	5,272	(1,228)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	420	-8.7%	4,900	106	25,300	102	(318)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	10	-50.0%	36,650	2	25,300	0	(10)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	380	-2.6%	26,990	69	25,300	111	(269)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	430	-14.0%	580	111	25,300	238	(192)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	770	-4.9%	4,830	135	25,300	338	(432)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	70	-30.0%	2,310	29	33,200	0	(70)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	30	50.0%	29,670	24	33,200	0	(30)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	220	0.0%	69,360	136	33,200	9	(211)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	230	-8.0%	3,190	106	33,200	1	(229)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	200	-4.8%	31,660	105	33,200	6	(194)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	30	0.0%	69,890	17	33,200	0	(30)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	120	-14.3%	11,050	69	33,200	1	(119)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	210	-27.6%	2,710	111	33,200	9	(201)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	720	-6.5%	47,190	122	33,200	142	(578)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	170	-5.6%	32,810	76	33,200	6	(164)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	300	-3.2%	20,960	135	33,200	18	(282)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	430	-12.2%	63,730	134	33,200	76	(354)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	200	-13.0%	48,640	120	40,400	7	(193)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	70	-12.5%	11,570	17	40,400	0	(70)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	140	7.7%	136,850	41	40,400	1	(139)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	200	-9.1%	37,110	69	40,400	11	(189)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	200	-9.1%	2,240	111	40,400	35	(165)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	310	-3.1%	6,880	105	40,400	35	(275)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	730	-7.6%	100	153	40,400	239	(491)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	1,460	0.0%	28,690	105	26,950	528	(932)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	240	-35.1%	8,290	111	26,950	93	(147)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	1,310	-7.8%	2,160	153	26,950	527	(783)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	650	10.2%	72,850	106	117,900	162	(488)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	930	6.9%	19,740	122	117,900	815	(115)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	610	13.0%	9,770	76	117,900	241	(369)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,960	12.6%	7,190	153	117,900	1,258	(702)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	2,920	-1.4%	55,640	105	153,000	2,339	(581)	133,630	9.9	20/09/2022
CMWG2202	2,920	0.3%	61,190	55	153,000	2,180	(740)	144,060	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,420	-2.0%	10,710	111	153,000	2,070	(350)	147,040	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,940	-9.8%	112,580	122	153,000	1,695	(245)	144,060	9.9	07/10/2022
CMWG2205	2,080	-7.6%	980	153	153,000	1,290	(790)	154,490	9.9	07/11/2022
CNVL2201	380	8.6%	4,580	120	76,000	28	(352)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	430	-6.5%	14,910	69	76,000	131	(299)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	500	0.0%	240	111	76,000	118	(382)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	390	-11.4%	101,070	105	76,000	85	(305)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	500	-9.1%	5,330	120	52,900	10	(490)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	220	-4.4%	50,970	69	52,900	13	(207)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	450	-4.3%	2,640	105	52,900	55	(395)	66,000	10.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2201	4,510	1.4%	7,250	105	128,000	4,260	(250)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	230	27.8%	193,750	38	14,750	55	(175)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	530	17.8%	101,380	161	14,750	161	(369)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,310	24.8%	71,100	90	14,750	495	(815)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	250	8.7%	10,290	106	20,200	19	(231)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	610	-3.2%	2,160	105	20,200	52	(558)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	10	0.0%	107,390	2	20,200	0	(10)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	100	-9.1%	9,660	69	20,200	0	(100)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	160	-5.9%	9,550	111	20,200	4	(156)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	180	-10.0%	27,310	76	20,200	11	(169)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	270	-10.0%	43,020	135	20,200	32	(238)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	380	-13.6%	440	134	20,200	30	(350)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	460	-8.0%	35,570	153	20,200	162	(298)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	30	50.0%	59,300	24	36,200	0	(30)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	270	0.0%	5,790	105	36,200	6	(264)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	10	-50.0%	85,680	2	36,200	0	(10)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	130	-18.8%	52,160	55	36,200	2	(128)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	620	0.0%	27,070	122	36,200	104	(516)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	780	-1.3%	1,170	134	36,200	88	(692)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	770	-1.3%	65,280	153	36,200	244	(526)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	240	-17.2%	13,000	105	29,600	53	(187)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	130	-7.1%	48,450	41	29,600	5	(125)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	40	-20.0%	38,960	24	68,500	0	(40)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	240	-11.1%	30,510	71	68,500	5	(235)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	330	-2.9%	5,160	106	68,500	31	(299)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	240	-11.1%	9,580	105	68,500	26	(214)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	130	0.0%	22,470	17	68,500	1	(129)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	250	-7.4%	73,360	55	68,500	94	(156)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	350	-2.8%	18,860	69	68,500	64	(286)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	270	-6.9%	560	111	68,500	137	(133)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,350	-1.5%	4,500	134	68,500	513	(837)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,420	-8.4%	1,870	153	68,500	792	(628)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	470	0.0%	0	106	78,000	9	(461)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	540	-3.6%	8,480	69	78,000	138	(402)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	740	0.0%	39,590	122	78,000	233	(507)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	550	-1.8%	11,270	76	78,000	128	(422)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	700	-1.4%	6,250	135	78,000	150	(550)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	890	11.3%	1,680	104	78,000	299	(591)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	270	-6.9%	26,630	69	126,800	8	(262)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	400	-9.1%	114,020	105	126,800	34	(366)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	340	0.0%	6,020	106	70,600	4	(336)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	150	0.0%	12,000	17	70,600	0	(150)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	230	-20.7%	25,460	69	70,600	8	(222)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	690	1.5%	12,480	122	70,600	241	(449)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	530	-13.1%	50	135	70,600	49	(481)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	870	-1.1%	4,060	134	70,600	86	(784)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	570	-1.7%	5,380	105	30,450	95	(475)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	300	0.0%	57,420	41	30,450	11	(289)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	480	-4.0%	3,400	38	30,450	142	(338)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	780	8.3%	20	161	30,450	168	(612)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	650	-3.0%	2,650	104	30,450	102	(548)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,250	-13.8%	750	153	30,450	332	(918)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	490	-2.0%	14,890	105	29,900	272	(218)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	20	0.0%	23,660	2	29,900	0	(20)	34,900	3.0	09/06/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2203	570	-5.0%	14,160	69	29,900	171	(399)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	490	-3.9%	24,820	122	29,900	308	(182)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	600	-4.8%	40,990	76	29,900	245	(355)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	700	-2.8%	3,020	135	29,900	208	(492)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	510	-3.8%	830	135	29,900	198	(312)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,950	0.5%	680	153	29,900	1,098	(852)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TPB (New)	HOSE	29,600	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	30,584	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	130,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	14,200	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	96,000	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	25,900	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	14,750	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	19,100	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	153,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	117,900	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	16,600	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	114,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	96,100	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	54,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	128,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	115,600	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	56,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	130,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,000	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,500	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	33,450	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	91,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	65,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,800	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	43,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	46,700	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	41,200	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	68,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	40,400	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	45,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,600	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	63,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	32,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	55,900	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,414	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	69,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	59,200	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	89,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	25,500	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	55,400	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	33,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	61,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	36,100	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	43,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	55,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	81,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,950	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,200	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	26,950	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	56,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	51,400	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,068	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	24,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	33,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,400	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	30,450	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	18,250	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	8,690	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,052	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912